TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 07-Phòng Trắc địa - Địa chất

Tháng 9 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	PC HĐCĐ	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**47**		**39.864.000**			**25**	**10.079.808**	**32**	**13.893.232**			**63.837.040**	**3.431.800**	**643.600**	**429.200**	**545.400**	**220.000**	**314.600**			**5.584.600**	**58.252.440**	
1	HL-00056	Nguyễn Phi Hùng	Trưởng phòng	11.446.000	24	A	14.760.000					2	880.462			15.640.462	915.700	171.700	114.500	144.400	55.000				1.401.300	14.239.162	
2	HL-00476	Phạm Quốc Trường	Phó phòng	10.483.000	15	A	12.552.000			9	3.628.731	2	806.385			16.987.116	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000	171.600			1.476.500	15.510.616	
3	HL-02079	Trần Minh Ngạn	Phó phòng	10.483.000	8	A	12.552.000			16	6.451.077	2	806.385			19.809.462	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000	143.000			1.447.900	18.361.562	
4	HL-03408	Lê Đình Tám	Phó phòng	10.483.000		A						26	11.400.000			11.400.000	838.700	157.300	104.900	103.000	55.000				1.258.900	10.141.100	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**509**		**187.964.000**	**46**	**16.364.000**	**5**	**1.078.654**	**68**	**20.756.004**	**126.750**	**2.700.000**	**228.989.408**	**10.180.500**	**1.909.700**	**1.273.000**	**2.156.300**	**1.265.000**		**1.105.000**	**390.000**	**18.279.500**	**210.709.908**	
5	HL-02418	Phạm Việt Dũng	Chuyên viên	5.609.000		A						26	11.400.000			11.400.000	448.800	84.200	56.100	108.100	55.000				752.200	10.647.800	
6	HL-00142	Nguyễn Trung Hiếu	Chuyên viên	6.818.000	24	A	9.744.000					2	524.462		900.000	11.168.462	545.500	102.300	68.200	104.500	55.000				875.500	10.292.962	
7	HL-00562	Phạm Minh Quang	Chuyên viên	6.184.000	24	A	12.552.000					2	475.692			13.027.692	494.800	92.800	61.900	123.800	55.000				828.300	12.199.392	
8	HL-02549	Hỏa Văn Tiến	Chuyên viên	5.088.000	24	A	9.744.000	3	1.218.000			2	391.385			11.353.385	407.100	76.400	50.900	108.200	55.000				697.600	10.655.785	
9	HL-02632	Nguyễn Văn Hưng	Chuyên viên	5.609.000	24	A	9.744.000	2	812.000			2	431.462			10.987.462	448.800	84.200	56.100	104.000	55.000				748.100	10.239.362	
10	HL-01316	Trần Hữu Dương	Chuyên viên	5.621.000	24	A	8.112.000	3	1.014.000			2	432.385			9.558.385	449.700	84.400	56.300	89.700	55.000				735.100	8.823.285	
11	HL-02081	Nguyễn Văn Sỹ	Chuyên viên	6.184.000	24	A	9.744.000	3	1.218.000			2	475.692			11.437.692	494.800	92.800	61.900	107.900	55.000				812.400	10.625.292	
12	HL-02792	Kim Đình Thái	Chuyên viên	6.184.000	24	A	9.744.000	4	1.624.000			2	475.692		900.000	12.743.692	494.800	92.800	61.900	120.900	55.000				825.400	11.918.292	
13	HL-03603	Nguyễn Tuấn Khanh	Chuyên viên	5.609.000	24	A	9.744.000					2	431.462			10.175.462	448.800	84.200	56.100	95.900	55.000				740.000	9.435.462	
14	HL-03156	Nguyễn Văn Tam	Chuyên viên	5.098.000	24	A	8.112.000	3	1.014.000			2	392.154			9.518.154	407.900	76.500	51.000	89.800	55.000				680.200	8.837.954	
15	HL-00130	Hoàng Văn Hoan	Chuyên viên	5.609.000	24	A	8.112.000	2	676.000			2	431.462			9.219.462	448.800	84.200	56.100	86.300	55.000				730.400	8.489.062	
16	HL-02395	Nghiên Thu Hà	Chuyên viên	5.609.000	24	A	8.112.000					2	431.462	63.375		8.606.837	448.800	84.200	56.100	80.200	55.000				724.300	7.882.537	
17	HL-02791	Phạm Thị Vân	Chuyên viên	6.184.000	24	A	8.112.000					2	475.692	63.375	900.000	9.551.067	494.800	92.800	61.900	89.000	55.000				793.500	8.757.567	
18	HL-03777	Nguyễn Văn Nhượng	Chuyên viên	6.818.000	24	A	8.112.000	3	1.014.000			2	524.462			9.650.462	545.500	102.300	68.200	89.300	55.000				860.300	8.790.162	
19	HL-05042	Lâm Văn Lý	Chuyên viên	5.609.000	24	A	8.112.000	3	1.014.000			2	431.462			9.557.462	448.800	84.200	56.100	89.700	55.000		382.000	390.000	1.505.800	8.051.662	
20	HL-02247	Lê Quý Trường	Chuyên viên	5.609.000	19	A	8.112.000	4	1.352.000	5	1.078.654	2	431.462			10.974.116	448.800	84.200	56.100	103.900	55.000		411.000		1.159.000	9.815.116	
21	HL-02825	Ngô Văn Trung	Chuyên viên	6.184.000	24	A	8.112.000	4	1.352.000			2	475.692			9.939.692	494.800	92.800	61.900	92.900	55.000				797.400	9.142.292	
22	HL-04236	Đoàn Xuân Luyến	Chuyên viên	5.609.000	24	A	8.112.000	4	1.352.000			2	431.462			9.895.462	448.800	84.200	56.100	93.100	55.000				737.200	9.158.262	
23	HL-03761	Trần Văn Hùng	Chuyên viên	6.197.000	24	A	8.112.000					2	476.692			8.588.692	495.800	93.000	62.000	79.400	55.000				785.200	7.803.492	
24	HL-03690	Trần Văn Nham	Chuyên viên	6.197.000	10	A	3.380.000									3.380.000				33.800	55.000				88.800	3.291.200	
25	HL-04347	Phạm Văn Tùng	Chuyên viên	5.609.000	24	A	8.112.000	4	1.352.000			2	431.462			9.895.462	448.800	84.200	56.100	93.100	55.000		312.000		1.049.200	8.846.262	
26	HL-05016	Nguyễn Tuấn Hoàn	Chuyên viên	5.098.000	24	A	8.112.000	2	676.000			2	392.154			9.180.154	407.900	76.500	51.000	86.400	55.000				676.800	8.503.354	
27	HL-05163	Đỗ Trọng Huấn	Chuyên viên	5.098.000	24	A	8.112.000	2	676.000			2	392.154			9.180.154	407.900	76.500	51.000	86.400	55.000				676.800	8.503.354	
Tổng cộng					**556**		**227.828.000**	**46**	**16.364.000**	**30**	**11.158.462**	**100**	**34.649.236**	**126.750**	**2.700.000**	**292.826.448**	**13.612.300**	**2.553.300**	**1.702.200**	**2.701.700**	**1.485.000**	**314.600**	**1.105.000**	**390.000**	**23.864.100**	**268.962.348**	

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 10 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	**Nguyễn Văn Thỏa**	**Đặng Thanh Lam**	**Phạm Văn Hùng**